

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /12/2025 của UBND xã Ba Vì)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	73.145	147.904	105.160	32.015	143,77%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	166	2.004	15.260	15.094	9.192,77%
-	Thu NSDP hưởng 100%	69	41	2.015	1.946	2.920,29%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	97	1.963	13.245	13.148	13.654,64%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	72.979	120.710	89.900	16.921	123,19%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	63.832	63.832	54.547	-9.285	85,45%
2	Bổ sung Cải cách tiền lương	3.570	3.570	17.567	13.997	492,07%
3	Thu bổ sung có mục tiêu	5.577	53.308	17.786	12.209	318,92%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				-	
IV	Thu kết dư		-		-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		25.190		-	
B	TỔNG CHI NSDP	73.145	92.275	105.160	32.015	143,77%
I	Tổng chi cân đối NSDP	73.145	92.275	105.160	32.015	143,77%
1	Chi đầu tư phát triển	-	13.727	4.275	4.275	
2	Chi thường xuyên	71.937	78.548	99.138	27.201	137,81%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				-	
5	Dự phòng ngân sách	1.208		1.747	539	144,62%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu				-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				-	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				-	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP				-	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				-	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				-	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC
NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /12/2025 của UBND xã Ba Vì)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	13.658	2.065	30.965	15.260	226,72%	738,86%
I	Thu nội địa	13.597	2.005	30.965	15.260	227,73%	761,16%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	4	2	-	-		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	75	-	-	-		
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	10.206	1.788	27.200	11.875	266,52%	664,21%
	- Thuế Giá trị gia tăng	6.810	104,00	11.430	11.430	167,83%	10.990,38%
	- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	9	3	110	110	1.245,61%	3.867,79%
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	24	-	10	10	41,03%	
	- Thuế Tài nguyên	3.362	1.681	15.650	325	465,50%	19,33%
4	Thuế thu nhập cá nhân	451	-	420	40	93,13%	
5	Lệ phí trước bạ	874	108	1.500	1.500	171,62%	1.388,89%
6	Thu phí, lệ phí	193	67	170	170	88,09%	255,32%
7	Các khoản thu về nhà, đất	1.574	9	1.505	1.505	95,62%	16.733,38%
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6	6	5	5	80,39%	80,39%
	- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	3	3	-	-	-	-
	- Thu tiền sử dụng đất	1.565	-	1.500	1.500	95,85%	
8	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	57	17	-	-	-	-
9	Thu khác ngân sách	164	14	170	170	103,96%	1.177,69%
10	Thu tại xã	-	-	-	-		
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						
V	Các khoản thuy động, đóng góp	60,517	60,517				

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO NGÀNH, LĨNH VỰC**NĂM 2026**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /12/2025 của UBND xã Ba Vì)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
	TỔNG CHI NSDP	105.160	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	105.160	
I	Chi đầu tư phát triển	4.275	(Chi tiết tại Kế hoạch đầu tư công năm 2026)
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.275	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	0	
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	0	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	0	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	1.275	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	1.275	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	
II	Chi thường xuyên	99.138	
1	Chi quốc phòng	1.078	
2	Chi an ninh và trật tự ATXH	1.115	
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	51.651	
4	Chi khoa học và công nghệ	0	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	0	
6	Chi văn hóa thông tin	367	
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	233	
8	Chi thể dục thể thao	300	
9	Chi bảo vệ môi trường	500	
10	Chi các hoạt động kinh tế	7.225	
11	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	20.086	
12	Chi bảo đảm xã hội	16.178	
13	Chi khác	405	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (1)	0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	0	
V	Dự phòng ngân sách	1.747	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.735 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 404 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.561 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

**CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI
NĂM 2026**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /12/2025 của UBND xã Ba Vì)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
	TỔNG CHI NSDP	105.160	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	87.374	
I	Chi đầu tư phát triển	4.275	(Chi tiết tại Kế hoạch đầu tư công năm 2026)
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.275	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	0	
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	0	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	0	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	1.275	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	1.275	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	
II	Chi thường xuyên	81.352	
1	Chi quốc phòng	970	
2	Chi an ninh và trật tự ATXH	300	
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	50.906	
4	Chi khoa học và công nghệ	0	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	0	
6	Chi văn hóa thông tin	367	
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	233	
8	Chi thể dục thể thao	300	
9	Chi bảo vệ môi trường	500	
10	Chi các hoạt động kinh tế	7.225	
11	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	16.416	
12	Chi bảo đảm xã hội	3.730	
13	Chi khác	405	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (1)	0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	0	
V	Dự phòng ngân sách	1.747	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	17.786	
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022</i>)	100	
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (<i>Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ- HĐND ngày 28/6/2024</i>)	815	

STT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
3	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 và số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021</i>)	0	
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022</i>)	48	
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025</i>)	0	
6	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH (<i>Nghị quyết số 68/2021/NQ- HĐND ngày 14/12/2021</i>)	0	
7	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10	
8	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (<i>Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016</i>)	17	
9	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)	25	
10	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	19	
11	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	234	
12	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50	
13	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023</i>)	3.072	
14	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100	
15	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50	
16	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60	
17	Kinh phí hỗ trợ đặc khu Lý Sơn theo Thông báo số 178/UBND ngày 09/4/2025 của UBND tỉnh		
18	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (<i>Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh</i>)	325	
19	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	12.053	
20	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	808	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	

Ghi chú:

(1):

STT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.735 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 404 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.561 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

GIAO DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /12/2025 của UBND xã Ba Vi)

(ĐVT: triệu đồng)

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Chi thường xuyên														Dự phòng
			Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình,	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	100.885	99.138	51.316	335	0	367	233	300	16.178	7.225	500	20.086	1.115	1.078	405	1.747
I	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, MẶT TRẬN VÀ CÁC HỘI ĐOÀN THỂ	36.592	36.592	300	0	0	160	0	0	16.104	0	405	17.535	1.058	1.030	0	0
1	Văn phòng HĐND và UBND	4.966	4.966	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.966	0	0	0	0
1,1	Kinh phí trong định mức	2.790	2.790										2.790				
-	Theo mức lương cơ sở 1,49 trđ/tháng	1.539	1.539										1.539				
-	Theo mức lương chênh lệch từ 1,49 trđ với 2,34 trđ	878	878										878				
-	Hoạt động biên chế (14 BC *26,73 tr/bc) đã trừ 10% tiết kiệm chi	374	374										374				
1,2	Kinh phí ngoài định mức	2.175	2.175										2.175				
-	Hoạt động của HĐND xã	672	672										672				
-	Hoạt động của UBND xã	500	500										500				
-	Hoạt động của VP HĐND&HĐND xã	1.003	1.003										1.003				
--	Kinh phí hợp đồng theo Nghị định 111 (3 HĐ* 4,96 tr/bc)	271	271										271				
--	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT xã theo NQ30	27	27										27				
--	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT thôn theo NQ30 (trưởng thôn)	625	625										625				
--	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban biên tập trang thông tin điện tử xã Ba Vi	50	50										50				
--	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo công tác phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn bị tiếp cận pháp luật và hòa giải cơ sở	30	30										30				
2	Phòng kinh tế	2.831	2.831							300	0	405	2.126	0	0	0	0
2,1	Kinh phí trong định mức	1.776	1.776										1.776				
-	Theo mức lương cơ sở 1,49 trđ/tháng	943	943										943				
-	Theo mức lương chênh lệch từ 1,49 trđ với 2,34 trđ	539	539										539				
-	Hoạt động biên chế (11 bc*26,73 Trđ) đã trừ 10% tiết kiệm chi	294	294										294				
2,2	Kinh phí ngoài định mức	755	755	0	0	0	0	0	0	0	0	405	350				
-	KP hoạt động thường xuyên ngoài định mức	200	200										200				

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Chi thường xuyên															Dự phòng
			Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình,	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác		
-	Sự nghiệp môi trường	405	405									405						
-	KP chi ngoài định mức	150	150										150					
2,3	Kinh phí mục tiêu ngân sách tỉnh	300	300								300							
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	300	300								300							
3	Phòng văn hoá xã hội	17.736	17.736	300	0	0	0	0	0	15.804	0	0	1.632	0	0	0	0	
3,1	Kinh phí trong định mức	1.332	1.332										1.332					
-	Theo mức lương cơ sở 1,49 trđ/tháng	729	729										729					
-	Theo mức lương chênh lệch từ 1,49 trđ với 2,34 trđ	416	416										416					
-	Hoạt động biên chế (07 BC *26,73TR) đã trừ 10% tiết kiệm chi	187	187										187					
3,2	Kinh phí ngoài định mức	913	913	300						313			300					
-	Kinh phí hỗ trợ các hoạt động sự nghiệp giáo dục	300	300	300														
-	Kinh phí khen thưởng thường xuyên, đột xuất	300	300										300					
-	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT xã theo NQ30	27	27										27					
-	Chi đảm bảo xã hội	313	313							313			0					
3,3	Kinh phí mục tiêu ngân sách tỉnh	3.438	3.438							3.438								
-	KP thực hiện Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND tỉnh (cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em).	17	17								17							
-	KP thực hiện Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND tỉnh (chúc thọ, mừng thọ).	100	100								100							
-	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	79	79								79							
-	KP thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã, thị trấn nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng chính phủ, Quyết định số 1111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng bộ trưởng	127	127								127							
-	KP thực hiện Nghị định: số 20/2021/NĐ-CP; số 76/2024/NĐ-CP (Bảo trợ xã hội).	2.815	2.815								2.815							
-	Tiền điện hộ chính sách	22	22								22							
-	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH	25	25								25							
-	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	19	19								19							
-	Trợ cấp mai táng phí người có công	234	234								234							
3,4	Kinh phí mục tiêu ngân sách trung ương	12.053	12.053								12.053							
	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	12.053	12.053								12.053							
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	451	451	0	0	0	0	0	0	0	0	0	451	0	0	0	0	
4,1	Kinh phí trong định mức	375	375										375					

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Chi thường xuyên															Dự phòng
			Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình,	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác		
-	Theo mức lương cơ sở 1,49 trđ/tháng	225	225											225				
-	Theo mức lương chênh lệch từ 1,49 trđ với 2,34 trđ	97	97											97				
-	Hoạt động biên chế (02 BC * 26,73tr) đã trừ 10% tiết kiệm chi	53	53											53				
4,2	Kp hoạt động ngoài định mức	75	75											75				
-	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT theo NQ30	27	27											27				
-	Kinh phí một cửa theo NQ35	48	48											48				
5	Văn phòng đảng ủy	5.644	5.644	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.644	0	0	0	0
5,1	Kinh phí trong định mức	3.950	3.950											3.950				
	Theo mức lương cơ sở 1,49 trđ/tháng	2.192	2.192											2.192				
	Theo mức lương chênh lệch từ 1,49 trđ với 2,34 trđ	1.250	1.250											1.250				
-	Hoạt động biên chế (19 BC x 26,73tr) đã trừ 10% tiết kiệm chi	508	508											508				
5,2	Kinh phí hoạt động ngoài định mức	1.694	1.694											1.694				
-	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT xã theo NQ30	60	60											60				
-	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT theo NQ30 (Bí thư chi bộ)	637	637											637				
-	Phụ cấp cấp ủy	278	278											278				
-	Kinh phí hợp đồng theo Nghị định 111 (2 HĐ* 4,96 tr/bc)	119	119											119				
-	Kinh phí chuyển trách CNTT theo ND 179/2025/ND-CP	60	60											60				
-	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50	50											50				
-	Kinh phí hoạt động khác ngoài định mức	400	400											400				
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban công tác 35	50	50											50				
-	kinh phí mua sắm trang thiết bị của UBKT Đảng	40	40											40				
6	Ủy ban mặt trận	2.876	2.876	0	0	0	160	0	0	0	0	0	0	2.716	0	0	0	0
6,1	Kinh phí trong định mức	1.383	1.383											1.383				
	Theo mức lương cơ sở 1,49 trđ/tháng	779	779											779				
-	Theo mức lương chênh lệch từ 1,49 trđ với 2,34 trđ	444	444											444				
-	Hoạt động biên chế (9 BC *26,73tr) đã trừ 10% tiết kiệm chi	160	160											160				
6,2	Kinh phí trong định mức	1.333	1.333											1.333				
-	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT xã theo NQ30	82	82											82				
-	CB KCT thôn (trưởng ban công tác mặt trận thôn)	660	660											660				

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Chi thường xuyên															Dự phòng
			Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình,	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác		
-	Chi hội trường (PN,CCB,ND, HD)	403	403										403					
-	Ban thanh tra nhân dân	10	10										10					
	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo công tác phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn bị tiếp cận pháp luật và hòa giải cơ sở	20	20										20					
-	Kinh phí hỗ trợ ngày đại đoàn kết (10trđ/ thôn)+ UBMTTQVN tổ chức các hoạt động tuyên truyền toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới 20trđ/ năm	160	160				160						0					
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội	38	38										38					
-	Kinh phí hoạt động khác ngoài định mức	120	120										120					
7	Chi an ninh	1.058	1.058											1.058				
-	Kp hoạt động ngoài định mức	243	243											243				
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh	815	815											815				
8	Chi quốc phòng	1.030	1.030												1.030			
8,1	Kinh phí trong định mức	728	728												728			
-	Theo mức lương cơ sở 1,49 trđ/tháng	325	325												325			
-	Theo mức lương chênh lệch từ 1,49 trđ với 2,34 trđ	189	189												189			
-	Hoạt động biên chế (04 BC * 26,73tr) đã trừ 10% tiết kiệm chi	107	107												107			
	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT xã theo NQ30	108	108												108			
8,2	Kp hoạt động ngoài định mức	302	302												302			
II	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP KHÁC	7.818	7.818	0	0	0	137	189	262	0	6.600	0	300	0	0	330	0	
1	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	7.488	7.488	0	0	0	137	189	262	0	6.600	0	300	0	0	0	0	
a	Kinh phí trong định mức	623	623								623							
-	Lương và các khoản phụ cấp	536	536								536							
	Theo mức lương 1,49	341	341								341							
	Theo mức lương chênh lệch từ 1,49 trđ với 2,34 trđ	195	195								195							
-	Hoạt động biên chế (4 BC)	87	87								87							
b	Kinh phí các sự nghiệp khác	888	888				137	189	262				300					
-	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	137	137				137											
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	189	189					189										

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Chi thường xuyên															Dự phòng
			Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình,	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác		
-	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao (kinh phí hỗ trợ mục tiêu ngân sách tỉnh tham gia đại hội TDTT cấp tỉnh 100trđ)	262	262							262								
-	Hỗ trợ mua sắm dần máy tính+ máy in cho 14 nhà văn hóa thôn và kinh phí hỗ trợ lắp đặt và duy trì internet tại các nhà văn hóa thôn (12 tháng)	300	300											300				
-	Hỗ trợ kinh phí chi trả điện sáng sửa chữa hệ thống điện và các chi phí khác	330	330														330	
c	Chính sách do trung ương ban hành	2.917	2.917									2.917						
-	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	1.751	1.751									1.751						
-	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.166	1.166									1.166						
d	Chi sự nghiệp kinh tế	3.060	3.060									3.060						
-	Hệ thống điện chiếu sáng thôn kRên và ngã 3 lên đèo Violac	1.560	1.560									1.560						
-	Kinh phí tiêu độc khử trùng, phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm	300	300									300						
-	Thực hiện các nhiệm vụ đột phá theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ Nhất	1.000	1.000									1.000						
-	Hỗ trợ để án xi măng giao thôn nông thôn	200	200									200						
III	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	43.824	43.824	43.824														
1	Trường MN Ba Ngạc	3.668	3.668	3.668		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	KP theo định mức:	3.008	3.008	3.008		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Theo mức lương cơ sở 1,49 trđ/tháng	1.743	1.743	1.743														
-	Theo mức lương chênh lệch từ 1,49 trđ với 2,34 trđ (đã trừ 40%học phí, 10% tiết kiệm chi để thực hiện CCTL)	928	928	928														
-	KP hoạt động (10% tiết kiệm chi TX để thực hiện chi bảo đảm xã hội).	337	337	337														
b	Ngân sách xã cân đối (bao gồm hỗ trợ bảo vệ, cấp dưỡng)	64	64	64														
c	KP mục tiêu:	596	596	596		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
---	KP thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ.	236	236	236														
	KP thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ.	325	325	325														

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Chi thường xuyên															Dự phòng
			Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình,	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác		
	KP thực hiện Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDDT-BLDTBXH-BTC (học sinh khuyết tật).	-	-															
---	KP thực hiện Nghị định số 66/2025/ND-CP của Chính phủ.	35	35	35														
2	Trường MN Ba Tiêu	3.158	3.158	3.158		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	KP theo định mức:	2.699	2.699	2.699		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Theo mức lương cơ sở 1,49 trđ/tháng	1.582	1.582	1.582														
	Theo mức lương chênh lệch từ 1,49 trđ với 2,34 trđ (đã trừ 40%học phí, 10% tiết kiệm chi để thực hiện CCTL)	859	859	859														
-	KP hoạt động (10% tiết kiệm chi TX để thực hiện chi bảo đảm xã hội).	258	258	258														
b	Ngân sách xã cân đối (bao gồm hỗ trợ bảo vệ, cấp dưỡng)	64	64	64														
c	KP mục tiêu:	395	395	395		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	KP thực hiện Nghị định số 238/2025/ND-CP của Chính phủ.	191	191	191														
	KP thực hiện Nghị định số 105/2020/ND-CP của Chính phủ.	204	204	204														
	KP thực hiện Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDDT-BLDTBXH-BTC (học sinh khuyết tật).																	
	KP thực hiện Nghị định số 66/2025/ND-CP của Chính phủ.																	
3	Trường MN Ba Vì	4.695	4.695	4.695		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	KP theo định mức:	4.214	4.214	4.214		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Theo mức lương cơ sở 1,49 trđ/tháng	2.375	2.375	2.375														
-	Theo mức lương chênh lệch từ 1,49 trđ với 2,34 trđ (đã trừ 40%học phí, 10% tiết kiệm chi để thực hiện CCTL)	1.244	1.244	1.244		-												
-	KP hoạt động (10% tiết kiệm chi TX để thực hiện chi bảo đảm xã hội).	595	595	595														

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Chi thường xuyên															Dự phòng
			Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình,	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác		
b	Ngân sách xã cân đối (bao gồm hỗ trợ bảo vệ, cấp dưỡng)	100	100	100														
c	KP mục tiêu:	381	381	381		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	KP thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ.	231	231	231														
	KP thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ.	118	118	118														
---	KP thực hiện Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDDT-BLDTBXH-BTC (học sinh khuyết tật).	-	-															
---	KP thực hiện Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ.	32	32	32														
4	Trường TH Ba Vì	7.809	7.809	7.809		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	KP theo định mức:	7.392	7.392	7.392		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Theo mức lương cơ sở 1,49 trđ/tháng	4.264	4.264	4.264														
-	Theo mức lương chênh lệch từ 1,49 trđ với 2,34 trđ (đã trừ 40%học phí, 10% tiết kiệm chi để thực hiện CCTL)	2.248	2.248	2.248														
-	KP hoạt động (10% tiết kiệm chi TX để thực hiện chi bảo đảm xã hội).	880	880	880														
b	Ngân sách xã cân đối hỗ trợ kinh phí bảo vệ	54	54	54														
c	KP mục tiêu:	363	363	363		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
---	KP thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ.	146	146	146														
---	KP thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ.	-	-															
---	KP thực hiện Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDDT-BLDTBXH-BTC (học sinh khuyết tật).	51	51	51														
---	KP thực hiện Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ.	167	167	167														
5	Trường TH&THCS Ba Ngạc	10.523	10.523	10.523		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	KP theo định mức:	9.651	9.651	9.651		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Chi thường xuyên															Dự phòng
			Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình,	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác		
-	Theo mức lương cơ sở 1,49 trđ/tháng	5.650	5.650	5.650														
-	Theo mức lương chênh lệch từ 1,49 trđ với 2,34 trđ (đã trừ 40%học phí, 10% tiết kiệm chi để thực hiện CCTL)	3.044	3.044	3.044														
-	KP hoạt động (10% tiết kiệm chi TX để thực hiện chi bảo đảm xã hội).	957	957	957														
b	Ngân sách xã cân đối hỗ trợ kinh phí bảo vệ	54	54	54														
c	KP mục tiêu:	818	818	818		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
---	KP thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ.	590	590	590														
	KP thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ.	-	-															
---	KP thực hiện Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC (học sinh khuyết tật).	17	17	17														
---	KP thực hiện Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ.	212	212	212														
6	Trường TH&THCS Ba Tiêu	9.100	9.100	9.100		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	KP theo định mức:	7.334	7.334	7.334		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Theo mức lương cơ sở 1,49 trđ/tháng	4.271	4.271	4.271														
-	Theo mức lương chênh lệch từ 1,49 trđ với 2,34 trđ (đã trừ 40%học phí, 10% tiết kiệm chi để thực hiện CCTL)	2.339	2.339	2.339														
-	KP hoạt động (10% tiết kiệm chi TX để thực hiện chi bảo đảm xã hội).	724	724	724														
b	Ngân sách xã cân đối hỗ trợ kinh phí bảo vệ	54	54	54														
c	KP mục tiêu:	1.712	1.712	1.712		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
---	KP thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ.	652	652	652														

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Chi thường xuyên														Dự phòng
			Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình,	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác	
	KP thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ.	-	-	-													
---	KP thực hiện Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC (học sinh khuyết tật).	68	68	68													
---	KP thực hiện Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ.	992	992	992													
7	Trường THCS Ba Vì	4.869	4.869	4.869		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	KP theo định mức::	4.588	4.588	4.588		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Theo mức lương cơ sở 1,49 trđ/tháng	2.626	2.626	2.626													
-	Theo mức lương chênh lệch từ 1,49 trđ với 2,34 trđ (đã trừ 40% học phí, 10% tiết kiệm chi để thực hiện CCTL)	1.289	1.289	1.289													
-	KP hoạt động (10% tiết kiệm chi TX để thực hiện chi bảo đảm xã hội).	672	672	672													

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Chi thường xuyên															Dự phòng
			Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình,	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác		
b	Ngân sách xã cân đối hỗ trợ kinh phí bảo vệ	54	54	54														
c	KP mục tiêu:	227	227	227		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
---	KP thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ.	142	142	142														
	KP thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ.	-	-															
---	KP thực hiện Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC (học sinh khuyết tật).	15	15	15														
---	KP thực hiện Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ.	70	70	70														
IV	CÁC KHOẢN ĐỂ LẠI NGÂN SÁCH XÃ ĐIỀU TIẾT SAU	10.904	10.904	7.192	335	-	70	44	38	74	625	95	2.251	57	48	75	-	
1	Kinh phí mục tiêu ngân sách Tỉnh	3.237	3.237	2.806									431					
-	KP thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ.	1.836	1.836	1.836														
-	KP thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ.	140	140	140														
-	KP thực hiện Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC (học sinh khuyết tật).	22	22	22														
-	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	808	808	808														
-	Kinh phí người hoạt động không chuyên trách	377	377										377					
2	Kinh phí ngân sách xã	7.667	7.667	4.386	335	-	70	44	38	74	625	95	1.820	57	48	75	-	
-	KP thực hiện CCTL từ 10% tiết kiệm CTX và nguồn tỉnh giao.	2.618	2.618	438	64		70	44	38	74	625	95	990	57	48	75		
-	KP tăng cường cơ sở vật chất sự nghiệp giáo dục năm 2026 (bao gồm: nâng cấp sửa chữa duy tu bảo dưỡng cơ sở vật chất trường học, mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu bậc mầm non và bậc phổ thông).	3.000	3.000	3.000														

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Chi thường xuyên														Dự phòng
			Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình,	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác	
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng	271	271		271												
-	Chi khác ngân sách xã	1.778	1.778	948									830				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /12/2025 của UBND xã Ba Vì)

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG CỘNG	100.885	
I	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, MT, CÁC ĐOÀN THỂ VÀ CÁC HỘI	36.592	
1	Văn phòng HĐND và UBND	4.966	
2	Phòng kinh tế	2.831	
3	Phòng văn hoá xã hội	17.736	
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	451	
5	Văn phòng đảng uỷ	5.644	
6	Ủy ban mặt trận	2.876	
7	Công an xã	1.058	
8	Ban chủ huy quân sự xã	1.030	
II	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO.	43.824	
1	Trường MN Ba Ngạc	3.668	
2	Trường MN Ba Tiêu	3.158	
3	Trường MN Ba Vì	4.695	
4	Trường TH Ba Vì	7.809	
5	Trường TH&THCS Ba Ngạc	10.523	
6	Trường TH&THCS Ba Tiêu	9.100	
7	Trường THCS Ba Vì	4.869	
III	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP KHÁC	7.818	
1	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	7.818	
V	CÁC KHOẢN ĐỂ LẠI NS XÃ PHÂN BỐ SAU	10.904	
<i>V.1</i>	<i>KP mục tiêu tỉnh</i>	3.237	
<i>V.2</i>	<i>KP ngân sách xã</i>	7.667	
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	1.747	